TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **78**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13-8-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Lịch
Ông Nguyễn Văn Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Ngày 13 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2026/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Sể Thị D;** Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Bản H1, xã M, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Bị đơn: Anh **Tráng A H**; Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: bản N, xã M1nay là xã N, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/6/2026, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Chị Sể Thị D và anh Tráng A H kết hôn vào ngày 19/08/2022 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M2, huyện M3, tỉnh Điện Biên nay là xã N, tỉnh Điện Biên. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng nên thường xuyên cãi vã, dẫn đến không thể duy trì cuộc sống chung, anh chị đã ly thân từ tháng 02/2026 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ cH không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh H.

Về con chung: Anh chị có 02 (hai) con chung là cháu Tráng A T, sinh ngày 20/01/202 và cháu Tráng A T1, sinh ngày 03/4/2019. Chị D có nguyện

vọng chăm sóc cả hai con chung và không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về phía bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh H. Hết thời hạn quy định, anh H không có văn bản trình bày ý kiến với Tòa án, không tham gia phiên họp tiếp cận chứng cứ, hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, nên Toà án đã hoãn phiên tòa và ấn định thời gian xét xử lại vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, chị D có mặt còn anh H vắng mặt không có lý do. Vì vậy, tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227/BLTTDS năm 2015 sửa đổi đổi bổ sung năm 2025, xét xử vắng mặt anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Toà án xác định đây là vụ án Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại Bản N, xã M2, huyện M3, tỉnh Điện Biên nay là xã N, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 175, Điều 177/ BLTTDS, việc anh H không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 72/BLTTDS là do anh H đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[4] Về điều luật áp dụng: Chị D và anh H kết hôn vào ngày 19/08/2022 nên Toà án sẽ áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng để giải quyết vụ án.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị D và anh H kết hôn năm 2022, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M2, huyện M3, tỉnh Điện Biên nay là xã N, tỉnh Điện Biên trên tinh thần tự nguyện nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, hôn nhân trên là hợp pháp.

Theo bản tự khai của chị D và đơn đề nghị của chị D có xác nhận của UBND xã M, tỉnh Điện Biên do chị D cung cấp cho thấy: Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm bất đồng, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nên anh chị đã ly thân từ tháng 02/2026 cho đến nay không còn quan T, chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn. Tuy nhiên, anh H không có ý kiến trả lời, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do. Điều này thể hiện sự không thiện chí trong việc hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn vợ cH của bị đơn và tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, để đảm bảo quyền lợi cho chị D và để giải phóng cho chị khỏi cuộc hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ cH đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Thực tế hai anh chị đã sống ly thân nên đã vi phạm Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ của vợ cH trong việc duy trì sống chung với nhau, duy trì sự yêu thương, quan T, chăm sóc lẫn nhau. Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị D cho ly hôn với anh H.

[5.2] Về con chung:

Anh chị có 02 (hai) con chung là cháu Tráng A T, sinh ngày 20/01/2021 và cháu Tráng A T1, sinh ngày 03/4/2019. Chị D có nguyện vọng được chăm sóc cả hai chung vì chị có chỗ ở, công việc thu nhập ổn định được UBND xã nơi cư trú xác nhận nên đủ điều kiện chăm sóc các cháu. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 nếu bố mẹ ly hôn thì có mong muốn được ở cùng mẹ. Do đó, căn cứ vào Điều 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết về con chung của chị D: giao cháu Tráng A T, sinh ngày 20/01/2021 và cháu Tráng A T1, sinh ngày 03/4/2019 cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5.3] Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 9; Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 69, Điều 19, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Sể Thị D được ly hôn với anh Tráng A H.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là cháu Tráng A T, sinh ngày 20/01/2021 và cháu Tráng A T1, sinh ngày 03/4/2019. Giao cháu Tráng A T và cháu Tráng A T1 cho chị Sể Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Sể Thị D phải chịu phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000440 ngày 29/06/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Chị Sể Thị D đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/8/2026). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1- ĐB;
- UBND xã N, tỉnh ĐB;
(Nơi đăng ký kết hôn)
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trà

Biên bản thảo luận đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Trà